

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS-ST

Ngày: 23-9-2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Mạnh Biện

Bà Nông Thị Giới

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Quý – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Hùng Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bình Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2019/TLST – DS ngày 14/6/2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐXXST- DS ngày 05/9/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Phan Thị G**, sinh năm 1959 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 4, ấp T T, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Bà **Đỗ Thị Hoàng T**, sinh năm 1988 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 6, ấp V R, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Phan Thị G trình bày:*

Ngày 27/02/2019 bà G cho cá nhân bà Đỗ Thị Hoàng T vay số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) không có lãi suất, thời hạn cho vay 10 ngày. Khi cho bà T vay số tiền trên, hai bên có làm giấy viết tay, bà T có ký tên trên giấy vay tiền và có thể chấp cho bà một sổ hộ khẩu gia đình (Bản gốc) số 100190968 chủ hộ tên Đỗ Thị Hoàng T. Đến hạn trả tiền, bà G yêu cầu bà T trả lại số tiền đã vay nhưng bà T không trả. Bà G khởi kiện yêu cầu bà T phải trả cho bà 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) tiền gốc vay và yêu cầu bà T phải trả

tiền lãi với mức lãi suất 1%/tháng/70.000.000 đồng tiền gốc vay tính từ ngày cho vay là ngày 27/02/2019 đến khi giải quyết xong vụ án (ngày 23/9/2019), với số tiền là 4.800.000 đồng (*Bốn triệu tám trăm nghìn đồng*). Tổng cộng cả gốc và lãi là 74.800.000 đồng (*Bảy mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng*). Đối với 01 sổ hộ khẩu gia đình của bà T thế chấp khi vay tiền, bà đồng ý trả lại cho bà T khi bà T trả hết tiền gốc và tiền lãi cho bà. Việc bà T đề nghị đến tháng 02/2020 sẽ trả tiền gốc và tiền lãi cho bà, bà không đồng ý.

** Bị đơn bà Đỗ Thị Hoàng T vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt). tại biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2019 bà T trình bày:*

Ngày 27/02/2019, bà có vay của bà Phan Thị G số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) không có lãi suất, thời hạn vay là 10 ngày. Khi vay, bà có viết giấy tay vay tiền, có ký tên trên giấy vay tiền và thế chấp cho bà G một sổ hộ khẩu gia đình (Bản gốc) số 100190968 chủ hộ tên Đỗ Thị Hoàng T. Từ lúc vay đến nay, bà không có trả cho bà G được khoản tiền gốc và tiền lãi nào. Nay bà G yêu cầu trả tiền gốc và tiền lãi thì bà đồng ý, tuy nhiên bà đề nghị đến tháng 02/2020 bà sẽ trả tiền gốc và tiền lãi cho bà G. Đối với sổ hộ khẩu gia đình bà thế chấp cho bà G, bà đề nghị bà G trả lại.

** Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 70.000.000 đồng tiền gốc (*Bảy mươi triệu đồng*) và 3.737.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) tiền lãi. Không chấp nhận phần yêu cầu tiền lãi vượt quá quy định của nguyên đơn với số tiền là 1.063.000 đồng (*Một triệu không trăm sáu mươi ba nghìn đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Theo nội dung vụ án thể hiện ngày 27/02/2019, bà Đỗ Thị Hoàng T (Sau đây gọi tắt là bà T) vay của bà Phan Thị G (Sau đây gọi tắt là bà G) số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) không có lãi suất, thời hạn vay là 10 ngày. Khi vay hai bên có viết giấy tay vay tiền. Đến hạn trả tiền nhưng bà T không trả cho bà G theo thỏa thuận nên bà G khởi kiện yêu cầu bà T phải trả số tiền gốc đã vay và tiền lãi suất. Do đó, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn bà T hiện đang cư trú tại tổ 6, ấp V R, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bình Long. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà T có đơn xin vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T.

[3] *Về yêu cầu trả tiền gốc vay*: Hội đồng xét xử xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2019 bà T thừa nhận vào ngày 27/01/2019 bà có vay của bà G số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) không có lãi suất, thời hạn vay là 10 ngày. Khi vay số tiền trên, hai bên có làm giấy viết tay, bà T có ký tên trên giấy vay tiền và có thể chấp cho bà G một sổ hộ khẩu gia đình. Từ lúc vay cho đến nay, bà T không có trả cho bà G khoản tiền gốc và tiền lãi nào. Lời khai trên của bà T phù hợp với lời khai của bà G và tài liệu chứng cứ là giấy vay tiền viết tay ghi ngày 27/02/2019 do bà G nộp kèm theo đơn khởi kiện có nội dung “*Tôi tên Đỗ Thị Hoàng T ở tổ 6, ấp V R, xã T P. Tôi có mượn cô G số tiền 70.000.000 đồng để làm sổ đỏ, hẹn cô 10 ngày trả lại cho cô. Tôi tự nguyện mượn số tiền trên, đã nhận đủ tiền, có gửi 1 sổ hộ khẩu*”. Do đó, hoàn toàn có cơ sở khách quan kết luận: Vào ngày 27/02/2019, bà T có vay của bà G số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) không có lãi suất, với thời hạn vay là 10 ngày. Đã quá hạn nhưng bà T vẫn chưa trả cho bà G số tiền gốc vay trên. Căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định về Nghĩa vụ trả nợ của bên vay “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn....*” Do đó, việc bà G khởi kiện yêu cầu bà T phải trả 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) tiền gốc vay là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về yêu cầu trả tiền lãi*: Bà G yêu cầu bà T phải trả lãi suất với mức lãi suất 1%/tháng/70.000.000 đồng tiền gốc vay, tính từ ngày cho vay là ngày 27/02/2019 đến khi xét xử xong vụ án (ngày 23/9/2019) với tổng số tiền là 4.800.000 đồng (*bốn triệu tám trăm nghìn đồng*). Hội đồng xét xử xét thấy: Khi bà G cho bà T vay số tiền trên, hai bên không có thỏa thuận lãi suất. Tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định “*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả...*”. Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.*”. Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác*”. Do đó, việc bà G yêu cầu bà T trả tiền lãi suất cho khoản tiền gốc đã vay là có căn cứ, tuy nhiên theo những quy định trên, bà T chỉ phải trả tiền lãi cho bà G với mức lãi suất là 10% năm, mỗi tháng là 0,83% và thời gian tính lãi được tính từ thời điểm bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 10/3/2019 đến khi xét xử xong vụ án là ngày 23/9/2019 với tổng số tiền là 3.737.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng*). Do đó Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần khởi kiện của G về việc yêu cầu bà T phải trả tiền lãi với số tiền là 3.737.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng*), không chấp nhận phần yêu cầu tiền lãi của bà G vượt quá quy định với số tiền là 1.063.000 đồng (*Một triệu không trăm sáu mươi ba nghìn đồng*).

[5] *Án phí sơ thẩm*: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định “*Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận*”. Do đó, Nguyên đơn bà G phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí đối với phần yêu cầu lãi suất 1.063.000 đồng (*Một triệu không trăm sáu mươi ba nghìn đồng*) không được chấp nhận. Bị đơn bà T phải

chịu 3.686.850 đồng (*Ba triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu 70.000.000 đồng tiền gốc (*Bảy mươi triệu đồng*) và 3.737.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) tiền lãi suất của nguyên đơn được chấp nhận.

Các đề nghị của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2005

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị G.

Buộc bà Đỗ Thị Hoàng T phải trả cho bà Phan Thị G 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) tiền gốc vay và 3.737.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) tiền lãi. Tổng cộng cả gốc và lãi là 73.739.000 đồng (*Bảy mươi ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng*)

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị G đối với số tiền lãi 1.063.000 đồng (*Một triệu không trăm sáu mươi ba nghìn đồng*) vượt quá quy định.

Buộc bà Phan Thị G phải trả cho bà Đỗ Thị Hoàng T 01 sổ hộ khẩu (Bản gốc) số 100190968 chủ hộ tên Đỗ Thị Hoàng T.

Kể từ khi quyết định này có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

2/ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị Hoàng T phải chịu 3.686.850 đồng (*Ba triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Phan Thị G phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 1.802.500 đồng (*Một triệu tám trăm linh hai nghìn năm trăm đồng*) tạm ứng án phí bà G đã nộp theo biên lai thu tiền

tạm ứng án phí số 0004537 ngày 14/6/2019 của chi cục thi hành án dân sự thị xã Bình Long. Sau khi khấu trừ Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bình Long trả cho bà G1.502.500 đồng (*Một triệu năm trăm linh hai nghìn năm trăm đồng*).

3/ Trong trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Bình Long;
- Chi cục THADS thị xã Bình Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Đức